

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 940/2026/DS-PT

Ngày: 14-5-2026

V/v: Tranh chấp về lỗi đi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyên

Ông Nguyễn Trung Dũng

- **Thư ký phiên tòa:** Bùi Phương Hợp - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngọc Tuyên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08 và 14 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 2 xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 1705/2025/TLPT- DS ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc “Tranh chấp về lỗi đi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 400/2026/QĐ-PT ngày 16/01/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 2187/2026/QĐ-PT ngày 11/02/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 1369/2026/QĐ-PT ngày 10/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 4531/2026/QĐ-PT ngày 02/4/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 5584/2026/QĐ-PT ngày 20/4/2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Đỗ Duy H, sinh năm 1950; địa chỉ: khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Bị đơn:** Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1954 (chết ngày 14/4/2023);

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

2.1. Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1954 (vợ ông T); địa chỉ: khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1981 (con ông T); địa chỉ: khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1983 (con ông T); địa chỉ: tổ H, khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1984 (con ông T); địa chỉ: căn hộ D, chung cư T, khu phố E, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.5. Ông Nguyễn Ngọc B, sinh năm 1989 (con ông T); địa chỉ: khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Bùi Thị T1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Thu H2, ông Nguyễn Ngọc B: Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1981; địa chỉ: khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (con ông T), là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/7/2023).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Phạm Đức H3, sinh năm 1976 và bà Phạm Thị Mỹ H4, sinh năm 1977; cùng địa chỉ: khu phố D, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Ông Nguyễn Văn H5, sinh năm 1972; địa chỉ: khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Bà Đoàn Thị T3, sinh năm 1953; địa chỉ: khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bà Bùi Thị T1, sinh năm 1954 (vợ ông T); địa chỉ: khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

5. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1983 (con ông T); địa chỉ: tổ H, khu phố P, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Bà Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1984 (con ông T); địa chỉ: căn hộ D, chung cư T, khu phố E, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T1, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị Thu H2: Ông Nguyễn Ngọc T2, sinh năm 1981; địa chỉ: khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (con ông T) là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 04/7/2023).

7. Ông Nguyễn Văn T4, sinh năm 1995; địa chỉ: khu phố F, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Đỗ Duy H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Ông Đỗ Duy H, bà Đoàn Thị T3 là vợ chồng, kết hôn năm 1974, sinh sống tại tỉnh Thái Bình; ông Nguyễn Ngọc T, bà Bùi Thị T1 là vợ chồng, kết hôn năm 1978, sinh sống tại tỉnh Thanh Hóa. Vợ chồng ông H đi kinh tế mới tại xã H, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường C, Thành Phố Hồ Chí Minh) từ năm 1983 đến nay, vợ chồng ông T đi kinh tế mới tại xã H từ năm 1985 đến nay.

Ông H, ông T, ông Phạm Cao H6, ông Phạm Đức H3, ông Nguyễn Văn H5 là hàng xóm, có đất liền kề nhau tại phường C, Thành Phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

1. Diện tích đất 1.600m² (đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa số 115, tờ bản đồ 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) số vào sổ H 00455 ngày 14/11/2007 do Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện B, tỉnh Bình Dương cấp cho ông H là tài sản chung của vợ chồng ông H, nguồn gốc đất do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của ông Phạm Xuân L năm 1985, trên đất có nhà tạm (lợp tranh, vách đất) và cây mít.

2. Ông T được UBND huyện B cấp GCNQSDĐ số vào sổ 00712 QSDĐ ngày 17/12/1997, diện tích đất 2.686,9m² (400m² đất thổ cư; 2.286,9m² đất vườn tạp), nguồn gốc được cấp kinh tế mới 1983.

Ngày 21/8/2003, UBND huyện B cấp đổi GCNQSDĐ số vào sổ 00479 QSDĐ/2547QĐUB cho hộ gia đình ông T, diện tích đất 2.346m² gồm: 1.086m² (300m² đất thổ cư; 239m² đất hành lang lộ giới; 446m² đất vườn và 101m² hành lang đường điện) thuộc thửa đất 102 và 2.647m² (1.600m² CNCs; 1.047m² hành lang đường điện, chưa trừ hành lang đường giao thông nông thôn) thuộc thửa số 104, tờ bản đồ số 13. Lần cấp đổi này diện tích đất thổ cư chỉ còn 300m² (thiếu 100m² thổ cư).

Ngày 25/11/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B tiếp tục cấp đổi các GCNQSDĐ sau:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS01253 cấp cho ông T, bà T1 (điều chỉnh từ cấp cho hộ sang cấp cho vợ chồng) diện tích 836,7m² (300m² đất thổ cư; 536,7m² đất cây lâu năm) thuộc thửa số 102, tờ bản đồ số 13.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS01254 cấp cho ông T, bà T1 (điều chỉnh từ cấp cho hộ sang cấp cho vợ chồng) diện tích 4.914,7m² đất cây lâu năm thuộc thửa số 104, tờ bản đồ số 13.

Năm 2016, vợ chồng ông T đề nghị tách thửa đất số 102 thành 02 thửa đất số 301 và 302 để tặng cho con, cụ thể:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS01355 ngày 31/5/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Ngọc B, diện tích 401,5m² (200m² đất thổ cư; 201,5m² đất cây lâu năm) thuộc thửa số 301.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS01356 ngày 31/5/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Ngọc T2 diện tích 435,2m² (100m² đất thổ cư; 335,2m² đất cây lâu năm) thuộc thửa số 302.

Năm 2019, Nhà nước cấp trả lại 100m² đất thổ cư bị thiếu trước đây theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền

với đất số vào sổ CS02599 ngày 28/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông T, bà T1 diện tích 4.914,7m² (100m² đất ở tại nông thôn; 4.814,7m² đất trồng cây lâu năm trong đó có 1.168,1m² hành lang bảo vệ an toàn đường điện) thuộc thửa số 104, có tứ cận: hướng Đông giáp đường điện 500kV, hướng Tây giáp đường đất cắt 03m, hướng Nam giáp thửa số 517, hướng Bắc giáp các thửa số 101, 215, 301, 102, 104.

Ngày 30/8/2022, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS04130 cho ông T, bà T1 diện tích 4.914,7m² [100m² đất ở tại nông thôn; 4.814,7m² đất trồng cây lâu năm (trong đó có 821,8m² thuộc phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; 1.168,1m² hành lang bảo vệ an toàn đường điện)] thuộc thửa số 104, có tứ cận: hướng Đông giáp đường điện 500kV, hướng Tây giáp đường H (đường bê tông 03m), hướng Nam giáp thửa số 517, hướng Bắc giáp các thửa số 101, 215, 301, 102, 104.

Ngày 25/10/2022, cập nhật biến động thửa đất 104 như sau: thửa 104 tách thành 02 thửa số 649, 650. Thửa 649 tách sang Giấy chứng nhận số DG 809372 theo đơn đề nghị ngày 23/9/2022. Diện tích còn lại 2.118,3m² (2.118,3m² cây lâu năm trong đó có 456,7m² hành lang an toàn đường bộ, 653,7m² hành lang an toàn đường điện), số thửa 650.

Diện tích 2.796,4m² thuộc thửa số 649 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS04223 ngày 25/10/2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông T, bà T1, có biến động như sau:

- Cập nhật biến động ngày 23/12/2022 chuyển mục đích sử dụng 300m² từ đất trồng cây lâu năm thành đất ở tại nông thôn theo Quyết định số 2602/QĐ-UBND ngày 23/11/2022 của UBND huyện B, hồ sơ số 003045.CM.001.

- Thửa số 649 tách ra thành 04 thửa 656, 657, 658, 659.

- + Thửa số 659 ông T, bà T1 tặng cho con là bà Nguyễn Thị Thu H2 diện tích 390m² (59,9m² hành lang an toàn đường bộ; 84,2m² hành lang an toàn đường điện; diện tích còn lại 245,9m² trong đó có 100m² đất ở nông thôn) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS04711 ngày 13/3/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà H2.

- + Thửa số 658 ông T, bà T1 tặng cho con là bà Nguyễn Thị H1 diện tích 416,8m² (59,9m² hành lang an toàn đường bộ; 84,2m² hành lang an toàn đường điện; diện tích còn lại 272,7m² trong đó có 100m² đất ở nông thôn) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS04710 ngày 13/3/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà H1.

- + Thửa số 656 ông T chia tài sản chung cho bà T1 diện tích 1.771,2m² (215,3m² hành lang an toàn đường bộ; 303,9m² hành lang an toàn đường điện;

diện tích còn lại $1.252m^2$ trong đó có $100m^2$ đất ở nông thôn) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS04713 ngày 13/3/2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà T1.

+ Thừa số 657 ông T chia tài sản chung cho bà T1 diện tích $218,4m^2$ ($30m^2$ hành lang an toàn đường bộ; $42,1m^2$ hành lang an toàn đường điện; diện tích còn lại $146,3m^2$ trong đó có $100m^2$ đất ở nông thôn) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có số vào sổ CS04712 ngày 13 tháng 3 năm 2023 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho bà T1.

Ông T chết ngày 14/4/2023, những người con của ông T, bà T1 gồm ông T2, bà H1, bà H2, ông B; cha mẹ của ông T là ông Nguyễn Hữu S, bà Nguyễn Thị N đã chết từ lâu; sau khi ông T chết, diện tích còn lại $2.118,3m^2$ thuộc thừa số 650 chưa chia thừa kế.

3. Diện tích đất đo đạc thực tế $2.335,2m^2$ thuộc thừa số 118 của ông H1.

4. Diện tích đất $991,7m^2$ (đất trồng cây lâu năm) thuộc thừa số 114, tờ bản đồ 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS02146 ngày 14/6/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông H6; nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Phạm Thị H7; cập nhật biến động chuyển nhượng cho bà Cao Thị H8 ngày 21/01/2021; cập nhật biến động chuyển nhượng cho ông Hoàng Mạnh H9 ngày 06/7/2022.

5. Diện tích đất $1.400m^2$ thuộc thừa số 113, tờ bản đồ 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH00739 ngày 01/4/2013 do UBND huyện B cấp cho ông H3, là tài sản chung của vợ chồng ông H3; nguồn gốc do cha mẹ ông H3 tặng cho vào năm 2013, khi đó trên đất trồng cao su 03 đến 04 năm tuổi và có $358m^2$ hành lang đường điện.

6. Ngoài ra, đầu con đường tranh chấp còn giáp thừa đất số 103, tờ bản đồ 13, diện tích $551m^2$ đất trồng cây lâu năm ($187,8m^2$ thuộc phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; $159m^2$ hành lang an toàn đường điện 550kV), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CH03134 ngày 03/7/2020 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn T4; nguồn gốc nhận tặng cho của bà Bùi Thị L1 và ông Nguyễn Văn T5 ngày 01/6/2020.

Đơn khởi kiện ngày 14/10/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đỗ Duy H trình bày:

Năm 1985, sau khi nhận chuyển nhượng thừa đất số 115, gia đình ông H ở trong căn nhà trên đất. Ông H và những hộ dân xung quanh cùng sử dụng con đường công cộng ngang 04m x dài khoảng 500m bắt đầu từ đường chính (nay là đường Đ), con đường này hình thành từ năm 1978, để người dân đi vào đất sinh

sống. Hiện nay, phía đầu con đường tranh chấp giáp đường ĐT741B vẫn tồn tại không bị cày lấp, phía đối diện con đường tranh chấp bị giao cắt bởi đường ĐT741B là phần còn lại của con đường vẫn được người dân sử dụng. Năm 1990, gia đình ông H chuyển sang phần đất khác bên kia đường ĐT741B để ở. Năm 1993, khi lưới điện 500kV đi ngang qua, thửa đất số 115 của ông H có 400m² nằm trong hành lang an toàn đường điện, gia đình ông H và các hộ xung quanh đã được bồi thường giải tỏa đúng quy định. Phần diện tích nằm trong hành lang an toàn đường điện không được sử dụng trồng cây lâu năm, xây nhà ở mà chỉ được trồng cây ngắn ngày. Phần diện tích còn lại của thửa số 115 ông H trồng cao su đến nay. Ông H và các hộ dân vẫn sử dụng con đường khoảng 150m² nằm dưới hành lang lưới điện để vào đất canh tác, thu hoạch cao su.

Thửa đất số 104 của ông T cũng có đất thuộc hành lang lưới điện. Khoảng năm 1999, ông T hỏi mượn ông H 400m² hành lang an toàn đường điện để trồng cao su (stum), ông H đồng ý vì không ảnh hưởng lối đi vào đất của ông H, ông H đi vào rãnh giữa các cây cao su để đi. Cuối năm 2019, ông T không trồng stum mà cày toàn bộ 400m² hành lang an toàn đường điện và cả con đường công cộng đi vào đất ông H và các hộ dân có đất phía trong; ông T rào lưới B40, trồng cây lâu năm như mít, bưởi trên con đường. Ngay sau khi phát hiện, ông H và các hộ dân đã gặp ông T để nói chuyện nhưng không thành. Sau đó, ông H và các hộ dân khiếu nại ông T, ông H1 tại Ủy ban nhân dân xã H.

Tại biên bản hòa giải ngày 16/7/2020 của Ủy ban nhân dân xã H, ông T thừa nhận năm 1994 có con đường chung giữa ông T và ông G (nay là đất ông H1), sau này ông T canh tác trồng stum trên hành lang đường điện, nếu các hộ dân thương lượng với ông T thì phải bồi hoàn công lao của ông T đối với 03m chiều ngang với giá 150.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông H chỉ đồng ý trả 4.000.000 đồng cho 04m chiều ngang con đường, là tiền ông H bồi thường hoa màu trên đất cho ông T, các bên không thương lượng được.

Hành vi lấn chiếm con đường công cộng cũng là hành lang an toàn đường điện là trái pháp luật, trái đạo đức xã hội. Ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T tháo dỡ toàn bộ vật cản, di dời toàn bộ cây trồng trả lại con đường công cộng khoảng 600m² để ông H và các hộ dân vào đất canh tác.

Theo Mạnh trích lục địa chính số 05-2023 ngày 21/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B, diện tích con đường tranh chấp mà ông H yêu cầu ông T trả lại là 567m². Ngày 21/4/2025, ông H có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích con đường 33m².

Tại phiên tòa, ông H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu trả lại con đường 567m².

Bản tự khai ngày 12/11/2020, biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 28/01/2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn và người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Bùi Thị T1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Thu H2, ông Nguyễn Ngọc B, đồng thời là người đại diện hợp pháp

của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị T1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Thu H2 là ông Nguyễn Ngọc T2 trình bày:

Ông T cho rằng không có con đường như trình bày của ông H2, mà chỉ có một lối mòn (đi bộ) từ ngoài đường ĐT741B đi qua đất của ông T và ông H1 để vào đất của ông H2, chiều ngang khoảng 01m x chiều dài khoảng 60m là đến đất của ông H2. Ông H2 sử dụng lối mòn này đến khoảng năm 1990 chuyển sang phần đất bên kia đường ĐT741B để ở nên không còn sử dụng. Ông H2 sử dụng lối đi khác để vào thửa đất số 115 của ông H2. Lối mòn này hiện nay trên thực tế không còn, phần đất ông H2 đã có cọc mốc cụ thể và ông T cũng đã rào lại đất của mình.

Khoảng năm 1993, lưới điện 500kV đi ngang qua, trong đó có thửa đất 104 của ông T; vì đã lâu nên diện tích nằm trong hành lang an toàn đường điện là bao nhiêu ông T không nhớ rõ, ông T đã được bồi thường giải tỏa theo quy định (chỉ bồi thường hoa màu, không bồi thường đất vì đây là công trình quốc gia). Phần diện tích nằm trong hành lang an toàn đường điện không được sử dụng trồng cây lâu năm, xây nhà ở mà chỉ được trồng cây ngắn ngày không cao quá 04m, tức vẫn thuộc quyền sử dụng đất của ông T nhưng hạn chế. Phần đất tranh chấp là của ông T, ông đã cày để sạch cỏ, đã rào lại bằng lưới B40, sau đó trồng ổi, mít. Nếu các hộ dân thương lượng với ông T mở đường 03m thì phải bồi hoàn công lao 03m chiều ngang với giá 150.000.000 đồng.

Ông T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông H2; lời khai của ông bà T1, ông T2, bà H1, bà H2 và ông B thống nhất với ý kiến của ông T, không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông H2, ngoài ra, không tranh chấp hay yêu cầu gì khác.

Bản tự khai ngày 12/11/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức H3 trình bày:

Vợ ông H3 là bà Phạm Thị Mỹ H4, kết hôn khoảng năm 2012, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Năm 1985, ông H3 còn nhỏ, đi kinh tế mới với cha mẹ tại xã H đến nay.

Năm 1991, cha mẹ ông H3 mua thửa đất số 113, tờ bản đồ 13 để sinh sống. Gia đình ông và những hộ dân xung quanh đều sử dụng con đường tranh chấp để đi vào đất. Đến năm 1993, khi đường điện 500kV đi qua, do sợ ảnh hưởng đến sức khỏe nên gia đình ông dời về ấp D, xã H để ở, phần đất thuộc thửa số 113 chỉ để canh tác trồng cao su. Khoảng năm 1996 trở về sau, do ít người sử dụng con đường, cỏ mọc mất dấu. Cuối năm 2019, ông T cày xới, làm hàng rào dẫn đến ông H2 và ông T tranh chấp đến nay. Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất số 113, vợ chồng ông tiếp tục chăm sóc cao su, đến đầu năm 2020 thì thu hoạch. Để đi vào thửa đất số 113, từ năm 2013 đến nay, gia đình ông không sử dụng con đường tranh chấp mà đi bằng một con đường giao thông nông thôn khác (cách con đường tranh chấp khoảng 60m chiều ngang đường ĐT 741B) rồi vòng xuống hành lang đường điện 500kV để vào thửa đất số 113.

Nay, ông H3 không có yêu cầu độc lập riêng, ông H3 đã có con đường khác đi vào đất, con đường ông H2 đòi chiều dài chỉ đến đất ông H2, ông H3 không tranh chấp hay yêu cầu gì trong vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Mỹ H4 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để lấy lời khai; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không lý do.

Bản tự khai ngày 21/01/2021, người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H5 trình bày:

Từ khi ông H5 nhận chuyển nhượng đất thửa đất 118 để trồng cao su giống đến nay, ông H5 không thấy có con đường nào vào đất ông H2. Ông H5 ở ấp F, xã H từ năm 1976 đến nay, từ nhỏ ông H5 chỉ thấy có một lối mòn bên đất ông T để vào đất ông H2. Do trước đó ông H5 và ông T không rào đất nên ông H2 tự đi lại, khi ông Thực rào đất lại thì ông H2 và ông T xảy ra tranh chấp.

Bản tự khai ngày 10/3/2021, người quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị T3 trình bày:

Thông nhất trình bày, yêu cầu khởi kiện của ông H2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh, đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 9, 14 Điều 26, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 70, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 6, 8 Điều 68 của Luật Điện lực năm 2024; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; khoản 6, 7 Điều 4 và khoản 4 Điều 15 của Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực; điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân quy định.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Duy H đối với ông Nguyễn Ngọc T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Ngọc T là bà Bùi Thị T1, ông Nguyễn Ngọc T2, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị Thu H2 và ông Nguyễn Ngọc B) về việc “Tranh chấp về lối đi”.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện đối với diện tích con đường tranh chấp là 33m² của ông Đỗ Duy H theo khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về án phí và chi phí tố tụng khác:

2.1. Về án phí: Ông Đỗ Duy H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Về chi phí tố tụng khác: Ông Đỗ Duy H phải chịu 4.639.220 đồng (bốn triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn hai trăm hai mươi đồng), ông Đỗ Duy H đã thực hiện xong.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 09/9/2025, nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ông H trình bày: Lối đi tranh chấp hình thành năm 1978, đến năm 1993 do có đường điện 55KV chạy qua nên ông H và các hộ dân không còn sử dụng sinh sống trên đất mà chuyển đến nơi khác sinh sống. Yêu cầu bị đơn trả lại con đường đi chung cho ông H diện tích 567m², chi đồng ý bồi hoàn giá trị cây trồng, bị đơn phải tháo dỡ di dời hàng rào, không đồng ý bồi hoàn giá trị đất do là lối đi công cộng. Lối đi hiện nay chỉ có gia đình ông H sử dụng, còn các hộ dân khác như thửa đất số 113, 114 liền kề thửa đất số 115 của ông H đã có đường đi khác.

Ông T2 trình bày: Không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bị đơn, trường hợp mở lối đi thì đồng ý mở 02m và nguyên đơn bồi hoàn giá trị đất.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm, việc kháng cáo vẫn trong thời hạn quy định, đơn kháng cáo có nội dung, hình thức phù hợp với quy định tại Điều 273, Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để thụ lý, xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Đức H3, bà Phạm Thị Mỹ H4, ông Nguyễn Văn H5, bà Đoàn Thị T3, ông Nguyễn Văn T4 có yêu

cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[1.3] Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Phạm Cao H6, ông Hoàng Mạnh H9 và ông Đặng Xuân H10 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan với lý do: Thửa đất số 114 của ông H6 đã chuyển nhượng cho ông H9, ông H9 có đơn từ chối tham gia tố tụng vì đã có lối đi khác vào đất của mình nên không có nhu cầu đối với lối đi tranh chấp và Công văn số 21/UBND ngày 19/02/2025 của UBND xã H cũng xác định thửa đất số 114 giáp với tuyến đường H 61 nên có đường này để đi vào đất (bút lục số 195, 198, 291). Ông H10 trình bày, thửa đất số 113 có đường đi phía trước nên không có tranh chấp trong vụ án, đề nghị Tòa án không đưa ông vào tham gia tố tụng (bút lục số 175), là phù hợp quy định pháp luật.

[1.4] Quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm, các đương sự đều thống nhất với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá do Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện, không ai yêu cầu gì khác. Tại cấp phúc thẩm, đương sự không yêu cầu định giá lại tài sản, Tòa án căn cứ kết quả kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá của cấp sơ thẩm là cơ sở để Hội đồng xét xử giải quyết vụ án.

[1.5] Ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích 33m², Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này là đúng quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Theo Mạnh trích lục địa chính số 05-2023 ngày 21/4/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B thể hiện: Lối đi tranh chấp có diện tích 567m², cụ thể: 38,8m² hành lang an toàn đường bộ và hành lang an toàn đường điện thuộc thửa số 103 (ký hiệu I); 01m² thuộc hành lang an toàn đường điện (ký hiệu II); 23m² hành lang an toàn đường điện thuộc thửa số 103 (ký hiệu III); 133m² đường điện (ký hiệu IV); 61,5m² đường điện - chủ sử dụng xác định là thửa số 118 (ký hiệu V); 273,7m² đường điện (ký hiệu VI); 20,7m² đường điện (ký hiệu VII); 14,5m² hành lang an toàn đường điện - chủ sử dụng xác định thửa số 115 (ký hiệu VIII); 0,8m² hành lang an toàn đường điện nằm ở thửa số 115 (ký hiệu IX). Lối đi nêu trên phần lớn diện tích nằm hoàn toàn trong hệ thống đường dây điện 500kV.

Nguyên đơn trình bày lối đi có từ năm 1978 đến năm 1993 do Nhà nước làm đường dây điện 500KV nên không còn sử dụng. Lờ trình bày của ông Lê Đức N1 – Phó trưởng ấp F, xã H (bút lục số 287) trình bày lối đi được hình thành từ năm 1978, con đường do Nhà nước tạo nên để cho dân kinh tế mới về ở và đi lại. Tại Công văn số 21/UBND ngày 19/02/2025 của UBND xã H cung cấp thông tin (bút lục 291): lối đi tranh chấp UBND xã không rõ được hình thành khi nào chỉ khi xảy ra tranh chấp thông qua lấy ý kiến của nguyên đơn và một số người liên quan mới biết được thông tin; các tài liệu bản đồ địa chính và các loại bản đồ khác lưu trữ tại UBND xã không có thể hiện lối đi này, lối đi không có trong danh sách các tuyến đường do địa phương quản lý, hiện trạng thực tế hiện

nay cũng không tồn tại lối đi này ngoài thực địa; thửa đất 115 không tiếp giáp với đường nên không có lối đi vào thửa đất. Theo Công văn số 1307/TTĐMĐ2-TH ngày 10/5/2025 của Truyền tải điện miền Đ - Công ty T9 (bút lục 311) cung cấp thông tin: lối đi tranh chấp giữa ông H và ông T thuộc khoảng cột 3286-3287 đường dây 500kV Đắc Nông - Cầu B, đây là công trình đường 500kV Bắc – Nam mạch 1 trọng điểm quốc gia, được triển khai đền bù, giải phóng mặt bằng trong điều kiện gấp rút, theo cơ chế đặc thù tại thời điểm thi công năm 1992, sau khi hoàn thành đóng điện công trình thì ngành điện được giao quản lý vận hành từ năm 1994 đến nay; việc sử dụng đất trong hành lang bảo vệ an toàn lưới điện cao áp, người có quyền sử dụng đất đai phải tuân thủ một số quy định sau:

Khoản 6 Điều 68 của Luật Điện lực năm 2024: *“**Cây trong và ngoài hành lang bảo vệ an toàn công trình điện lực phải bảo đảm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp. Cây phát triển vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện phải được chủ sở hữu cây, người sử dụng đất kịp thời chặt tỉa phần vi phạm. Trường hợp cây phát triển vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện gây sự cố lưới điện thì tùy theo mức độ thiệt hại, chủ sở hữu cây, người sử dụng đất bị xử lý theo quy định của pháp luật.**”*

Khoản 8 Điều 68 của Luật Điện lực năm 2024: *“**Không cho phép tồn tại nhà ở và công trình có người sinh sống, làm việc trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện trên không có điện áp từ 500kV trở lên, trừ công trình chuyên ngành phục vụ vận hành lưới điện đó.**”*

Khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực: *“**Trong phạm vi 1.000 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện cao áp, siêu cao áp trên không hoặc 500 m tính từ mép ngoài công trình lưới điện trung áp ra các phía xung quanh, tổ chức, cá nhân không được thả diều, vật thể bay trừ các thiết bị phục vụ quốc phòng, an ninh và của đơn vị quản lý vận hành công trình điện lực làm nhiệm vụ kiểm tra, vận hành và bảo trì công trình.**”*

Khoản 7 Điều 4 của Nghị định số 62/2025/NĐ-CP: *“**Tổ chức, cá nhân không được đắp đất, xếp các loại vật liệu, thiết bị hoặc đồ phế thải trong hành lang an toàn bảo vệ đường dây dẫn điện trên không làm thay đổi khoảng cách từ dây dẫn điện trên không đến mặt đất tự nhiên hoặc vi phạm khoảng cách an toàn về điện.**”*

Khoản 4 Điều 15 của Nghị định số 62/2025/NĐ-CP: *“**Người sử dụng đất, chủ sở hữu cây có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, kịp thời chặt tỉa phần cây có nguy cơ vi phạm khoảng cách an toàn phóng điện theo cấp điện áp của đường dây dẫn điện trên không.**”* (cấp điện áp 500kV không nhỏ hơn khoảng cách là 06m.

Như vậy, lối đi như trình bày của ông H thì năm 1993 khi Nhà nước thực hiện xây dựng đường dây 500kV gia đình ông H không còn sử dụng, theo kết quả xác minh thì lối đi không có trên bản đồ địa chính và hiện nay lối đi nằm

dưới đường D, nguyên đơn cho rằng lối đi tranh chấp là lối đi công cộng buộc bị đơn phải trả lại lối đi là không có cơ sở chấp nhận.

Thực tế, thửa đất 115 của ông H không có lối đi ra đường công cộng, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông H có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc dành cho mình một lối đi hợp lý trên phần đất của họ theo quy định tại Điều 254 của Bộ luật Dân sự bằng một vụ án khác. Qua xem xét hồ sơ cấp đất và biến động của thửa đất số 104 (nay là thửa số 650, 649) thì các thửa đất này có một phần thuộc hành lang an toàn đường điện và cạnh hướng Đông giáp với đường điện 550kV. Trường hợp này, do vị trí đất tranh chấp phần lớn nằm trong đường D, nên ông H có quyền yêu cầu chủ sở hữu bất động sản vây bọc xung quanh dành cho mình một lối đi hợp lý ở vị trí phù hợp, thuận tiện cho việc ra vào thửa đất của mình.

Nguyên đơn cho rằng theo biên bản hòa giải ngày 16/7/2020 tại UBND xã H, ông T trình bày có lối đi từ năm 1994. Theo nội dung biên bản hòa giải: Ông T có ý kiến, năm 1994 tôi có ghi nhận có một lối chung giữa tôi và ông G (nay là đất ông H5 thửa số 118), sau này tôi và ông H canh tác stum trên hành lang đường điện thì tôi với ông H có thỏa thuận đóng cọc ranh, con đường mà ông H yêu cầu không liên quan đến tôi mà có thì ông nên thương lượng với ông H5, nếu các hộ thương lượng với tôi thì phải bồi hoàn công lao của tôi đối với 03m chiều ngang với giá 150.000.000 đồng. Ông H có ý kiến chỉ trả 4.000.000 đồng cho 04m ngang con đường bồi hoàn cho ông T. Kết quả hòa giải không thành do ông H không đồng ý bồi hoàn với giá 150.000.000 đồng. Do đó, trình bày của ông H là không có cơ sở xem xét.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cung cấp giấy xác nhận của ông Phạm Xuân L (người sang lại nhà đất cho ông H) xác nhận có một con đường chạy thẳng vào nhà của ông L, ông Phạm Văn T6 (cha ông L), ông Phạm Đông D (chú ông L); bà Phạm Thị T7, ông Phạm Hồng Q xác nhận thường xuyên đi lại trên con đường này; ông Lê Đức N1 xác nhận con đường ở ấp T đất đỏ nay là đường DT 741B đi vào hộ ông Phạm Đông D, ông Phạm Văn T8, ông P buôn bán than thủ công có từ năm 1977 xây dựng vùng kinh tế là có thực. Xác nhận trên không phù hợp với hồ sơ cấp đất cho ông T, kết quả xác minh từ UBND xã H, nên không có cơ sở chấp nhận.

Đối với việc bị đơn rào đất bằng lưới B40, trồng cây trên phần đất có đường điện 500kV thì bị đơn phải có trách nhiệm tuân thủ các quy định của Luật Điện lực, trường hợp xảy ra thiệt hại về tài sản, tính mạng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận.

Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo được miễn nộp án phí do là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Đỗ Duy H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2025/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đỗ Duy H được miễn nộp án phí.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TPHCM;
- TAND khu vực 19 – TPHCM;
- Phòng THADS khu vực 19 – TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, Tòa Dân sự (80).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Duyên Hằng